

UNIT 6 : COMMUNITY SERVICES

✚ Pronunciation and Vocabulary

Words	Pronunciation	Meaning/Example
1. Bus station (n)	/ˈbʌs steɪʃn/	Bến xe buýt
2. Hospital (n)	/ˈhɑːspɪtl/	Bệnh viện I spent four days in <u>hospital</u> .
3. Library (n)	/ˈlaɪbrəri/	Thư viện This <u>library</u> <u>loans</u> <u>books</u> , <u>CDs</u> and <u>videotapes</u> .
4. Police station (n)	/pəˈliːs steɪʃn/	Đồn cảnh sát He was taken to the <u>police station</u> for <u>questioning</u> .
5. Post office (n)	/ˈpəʊst ɔːfɪs/	Bưu điện Where's the main <u>post office</u> ?
6. Train station (n)	/treɪn steɪʃn/	Ga tàu hỏa The city's <u>main train station</u> is just <u>minutes</u> from the <u>hotel</u> .
7. Bag (n)	/bæg/	Túi He had a <u>baseball</u> and a <u>couple</u> of <u>bats</u> in his <u>sports bag</u> .
8. Bottle (n)	/ˈbɔːtl/	Chai Plastic <u>bottles</u> are <u>lighter</u> than <u>glass ones</u> .
9. Can (n)	/kæn/	Lon
10. Glass (n)	/glæs/	Thủy tinh It's a <u>huge window</u> made from a <u>single pane</u> of <u>glass</u> .
11. Jar (n)	/dʒɑːr/	Lọ, hũ I <u>keep pennies</u> and other <u>small coins</u> in a <u>jar</u> .
12. Pick up (Ph.verb)	/pɪk ʌp/	Nhặt
13. Plastic (n/adj)	/ˈplæstɪk/	Nhựa Those <u>flowers</u> aren't <u>real</u> - they're made of <u>plastic</u> .
14. Recycle (v)	/ˌriːˈsaɪkl/	Tái chế

		Salt water is <u>recycled</u> using a special filter.
15. Reuse (v)	/ˌriːˈjuːz/	Tái sử dụng We <u>reuse</u> <u>our</u> <u>grocery</u> <u>bags</u> .
16. Throw away (Ph.verb)	/θrəʊ əˈwei/ /	Vứt That old chair should be <u>thrown away</u> .
17. Trash (n)	/træʃ/	Rác There's nothing but <u>trash</u> on TV <u>tonight</u> .
18. Charity (n)	/ˈtʃærəti/	Hội từ thiện People <u>tend</u> to give to (= give <u>money</u> to) <u>charity</u> at <u>Christmas</u> <u>time</u> .
19. Donate (v)	/ˈdəʊneɪt/	Quyên góp The <u>appeal</u> for <u>people</u> to <u>donate</u> <u>blood</u> was very <u>successful</u> .
20. Free (adj)	/friː/	Miễn phí
21. Protect (v)	/prəˈtekt/	Bảo vệ It's <u>important</u> to <u>protect</u> <u>your</u> <u>skin</u> from the <u>harmful</u> <u>effects</u> of the <u>sun</u> .
22. Wildlife (n)	/ˈwaɪldlaɪf/	Động vật hoang dã She left a large sum of money in her will to found a <u>wildlife</u> <u>sanctuary</u> .
23. Environment (n)	/ɪnˈvaɪrənmənt/	Môi trường We won't <u>invest</u> in any <u>company</u> that <u>pollutes</u> the <u>environment</u> .
24. Supermarket (n)	/ˈsuːpərmɑːrki/	Siêu thị
25. Purpose (n)	/ˈpɜːrpəs/	Mục đích His only <u>purpose</u> in <u>life</u> <u>seems</u> to be to <u>enjoy</u> himself.
26. Instruction (n)	/ɪnˈstrʌkʃn/	Hướng dẫn The <u>police</u> who <u>broke</u> into the <u>house</u> were only <u>acting</u> on/under <u>instructions</u> .

✚ Grammars

I. Articles (Mạo từ)

Đ/N: Mạo từ là từ dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng xác định hay không xác định.

I. Indefinite Article (Mạo từ không xác định): A, An

*** **A, an:** đề cập đến một đối tượng chung hoặc chưa được xác định rõ. Đối tượng lần đầu được nhắc tới

*** **A** đứng trước một phụ âm hoặc một nguyên âm có âm là phụ âm.

Ex: a game (một trò chơi), a university, a European

*** **An** đứng trước một nguyên âm hoặc một phụ âm câm.

Ex: an egg (một quả trứng), an hour (một giờ đồng hồ).

*** **An** cũng đứng trước các mẫu tự đặc biệt đọc như một nguyên âm.

Ex: an SOS (một tín hiệu cấp cứu); an MSc (một thạc sĩ khoa học), an X-ray (một tia X).

***** Cách dùng:**

1. Trước một danh từ số ít đếm được.

Ex: We need a microcomputer (Chúng tôi cần một máy vi tính). / He eats an ice-cream.

2. Trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định.

Ex: a lot (nhiều); a couple (một cặp/đôi); a third (một phần ba) / a dozen (một tá); a hundred (một trăm); a quarter (một phần tư)

***** Không dùng mạo từ bất định(a / an) trong các trường hợp sau:**

1. Trước danh từ số nhiều

2. Trước danh từ không đếm được

Ex: He gave us good advice (Ông ta cho chúng tôi những lời khuyên hay).

I write on paper (Tôi ghi trên giấy)

3. Trước tên gọi các bữa ăn, trừ phi có tính từ đứng trước các tên gọi đó

Ex: They have lunch at eleven (họ dùng cơm trưa lúc 11 giờ)

But: You gave me a delicious dinner (bạn đã cho tôi một bữa ăn tối thật ngon miệng).

II. Definite Article (Mạo từ xác định) - THE

*** Dùng "the" khi danh từ chỉ đối tượng được cả người nói lẫn người nghe biết rõ đối tượng nào đó (được nhắc lại), dùng cho cả danh từ đếm được (số ít lẫn số nhiều) và danh từ không đếm được..

Ex: The truth (sự thật) / The bicycle (một chiếc xe đạp) / The bicycles (những chiếc xe đạp)

***** Cách dùng:**

1/ Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất

Ex: The sun (mặt trời); the sea (biển cả) / The world (thế giới); the earth (quả đất)

2/ Trước một danh từ, với điều kiện danh từ này vừa mới được đề cập trước đó.

Ex: I saw a beggar. The beggar looked curiously at me.

(Tôi thấy một người ăn xin. Người ăn xin ấy nhìn tôi với vẻ tò mò)

3/ Trước một danh từ, với điều kiện danh từ này được xác định bằng một cụm từ hoặc một mệnh đề.

Ex: The girl in uniform (Cô gái mặc đồng phục). / The mechanic that I met (Người thợ máy mà tôi đã gặp).

The place where I waited for him (Nơi mà tôi đợi anh ta).

4/ Trước so sánh cực cấp, Trước first (thứ nhất), second (thứ nhì), only (duy nhất).... khi các từ này được dùng như tính từ hay đại từ.

Ex: The first day (ngày đầu tiên). / The best time (thời gian thuận tiện nhất). / The only way (cách duy nhất)

5/ The + Tính từ tượng trưng cho một nhóm người

Ex: The old (người già); the rich and the poor (người giàu và người nghèo)

6/ The dùng Trước những danh từ riêng chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, tên gọi số nhiều của các nước, sa mạc, miền.

Ex: The Pacific (Thái Bình Dương); The Netherlands (Hà Lan)

7/ The + họ (ở số nhiều) nghĩa là Gia đình ...

Ex: The Smiths = Gia đình Smith (vợ chồng Smith và các con)

*** Không dùng mạo từ xác định - THE

1/ Trước tên quốc gia, tên châu lục, tên núi, tên hồ, tên đường.

Ex: Europe (Châu Âu), France (Pháp quốc), Downing Street (Phố Downing)

2/ Sausở hữu tính từ (possessive adjective) hoặc sau danh từ ở sở hữu cách (possessive case) .

Ex: My friend, chứ không nói My the friend. / The girl's mother = the mother of the girl (Mẹ của cô gái)

3/ Trước tên gọi các bữa ăn.

Ex: They invited some friends to dinner. (Họ mời vài người bạn đến ăn tối)

4. Go to bed/hospital/church/school/ work/prison (Đi ngủ/đi nằm bệnh viện/đi lễ/đi học/đi làm/ đi tù),

But: They went to the school to see their children's teacher (Họ đến trường để gặp thầy của con họ)

She will get a bus at the church (Cô ta sẽ đón xe buýt ở chỗ nhà thờ).

II. Prepositions of place (Giới từ chỉ nơi chốn)

• AT (ở, tại) được dùng để chỉ vị trí tại một điểm.

Ex: at home, at school, at the bus stop, at the airport, at the office, at the cinema, at the seaside, at the grocer's, at the top/ bottom, at the beginning/ end, at the front/ back

* Lưu ý: arrive at the village/ the airport/ the railway station

But: arrive in Vietnam/ Ho Chi Minh City

• IN (trong, ở trong) được dùng để chỉ vị trí trong một diện tích, một không gian; dùng trước tên đường, tên thị trấn, thành phố, quốc gia, miền, phương hướng hoặc dùng với các phương tiện đi lại bằng xe hơi (car).

Ex: in a box, in a small room, in the countryside, in the world, in Oxford Street, in London, in Vietnam, in the east, in a car/ taxi

* Lưu ý: in a car (trong xe hơi), but: by car (bằng xe hơi)

• ON (trên, ở trên) được dùng để chỉ vị trí trên bề mặt, số tầng trong một tòa nhà, trước tên đường (US) hoặc dùng với một số phương tiện đi lại.

Ex: **on** the table, **on** the wall, **on** the ground, **on** the first floor, **on** Albert Street, **on** a bus/ train/ plane/ (motor)bike/ horse, **on** foot

On còn được dùng trong một số cụm từ: **on** the left/ right, **on** the farm, **on** the coast/ beach, **on** TV/ radio...

- **IN FRONT OF** (ở phía trước), **BEHIND** (ở phía sau), **IN THE MIDDLE OF** (ở giữa)

Ex: I hung my raincoat **in front of/ behind** the door.

- **BEHIND** (ở sau) chỉ không gian.

Behind his house is a garden. Sau nhà anh ấy là một thửa vườn.

- **BETWEEN** (ở giữa hai người/ vật), **AMONG** (ở giữa nhiều người/ vật)

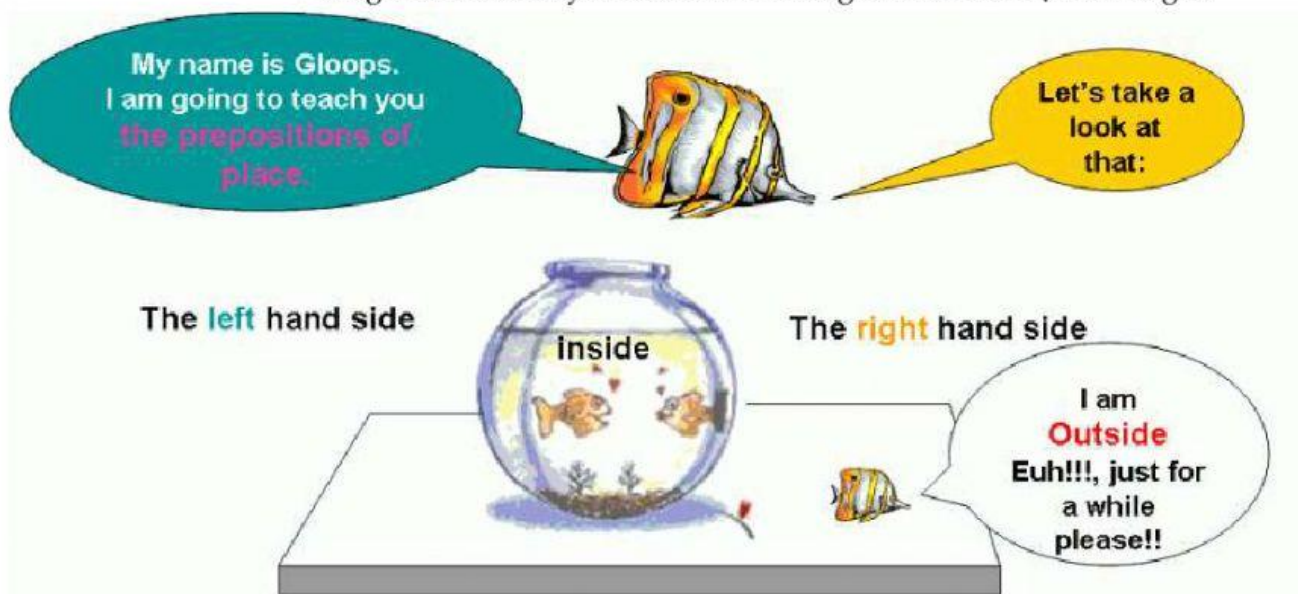
Ex: Tom is sitting **between** Mary and Peter.

Tom is **among** the crowd.

***TO** (đến) thường được dùng sau động từ chỉ sự di chuyển như: **go, come, return, travel, ...**

- He goes to the bookshop. Anh ấy đến cửa hàng sách.

- We get to the library at 10 o'clock. Chúng tôi đến thư viện lúc 10 giờ.



III. The imperative

1. Định nghĩa

- Câu mệnh lệnh là câu dùng để sai khiến, ra lệnh hoặc đề nghị một người khác làm một việc gì đó. Chủ ngữ của câu mệnh lệnh được ngầm hiểu là "you".

- Câu mệnh lệnh luôn được dùng ở thì hiện tại đơn và dạng thức nguyên thể (không có "to") của động từ.

2. Cấu trúc

Dạng	Khẳng định	Phủ định
Cấu trúc	Verb (động từ) + object (tân ngữ)	Don't verb + object/preposition
	Verb + prepositional (giới từ)	
Ví dụ	- Open the door (Hãy mở cửa ra) - Close the door (Hãy đóng cửa lại) - Come in. (Mời vào) - Sit down (Mời ngồi xuống).	- Don't open the window. (Đừng mở cửa sổ.) - Don't cry (Đừng khóc.) - Don't stand up. (Đừng đứng dậy.)
Lưu ý	Có thể dùng "please" (làm ơn, xin mời) trong câu mệnh lệnh làm cho câu nhẹ nhàng hơn và lịch sự hơn, có thể đặt ở đầu hoặc ở cuối câu. Ví dụ: - Sit down, please. (Xin mời ngồi xuống.) - Please stand up. (Xin mời đứng dậy) - Don't make noise, please. (Làm ơn đừng làm ồn.)	

✚ Practices